

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt Báo cáo Đánh giá tác động môi trường của Dự án đầu tư xây dựng công trình khai thác đá làm vật liệu xây dựng thông thường tại thôn Vĩnh Phước, xã Đại Đồng, huyện Đại Lộc, tỉnh Quảng Nam

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NAM

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật sửa đổi một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 23/6/2014;

Căn cứ Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ quy định về quy hoạch bảo vệ môi trường, đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 25/2019/TT-BTNMT ngày 31/12/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật bảo vệ môi trường và quy định quản lý hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường;

Căn cứ Quyết định chủ trương đầu tư số 2496/QĐ-UBND ngày 20/8/2018 của UBND tỉnh Quảng Nam;

Căn cứ Quyết định số 1977/QĐ-UBND ngày 14/6/2019 của UBND tỉnh phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường và Phương án cải tạo phục hồi môi trường Dự án xây dựng công trình khai thác đá làm vật liệu xây dựng thông thường tại thôn Vĩnh Phước, xã Đại Đồng, huyện Đại Lộc, tỉnh Quảng Nam;

Theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mã số dự án 5266608607 ngày 13/8/2019 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Nam;

Theo Công văn số 6275/UBND-KTN ngày 21/10/2019 của UBND tỉnh về việc khai thác khoáng sản đất tầng phủ làm vật liệu san lấp, xây dựng công trình cùng với hồ sơ xin khai thác khoáng sản đá làm vật liệu xây dựng thông thường tại mỏ đá thôn Vĩnh Phước, xã Đại Đồng, huyện Đại Lộc;

Theo Công văn số 555/UBND-KTN ngày 28/1/2021 của UBND tỉnh Quảng Nam về việc mở rộng diện tích bãi thải phục vụ dự án khai thác đá làm vật liệu xây dựng thông thường tại xã Đại Đồng, huyện Đại Lộc;

Xét nội dung Báo cáo Đánh giá tác động môi trường của Dự án đầu tư xây dựng công trình khai thác đá làm vật liệu xây dựng thông thường tại thôn Vĩnh Phước, xã Đại Đồng, huyện Đại Lộc, tỉnh Quảng Nam gửi kèm Công văn số 204/CV-CTy ngày 20/4/2021 của Công ty TNHH MTV Khai thác khoáng sản Đại Đồng;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 311/TTr-STNMT ngày 11/5/2021 và hồ sơ kèm theo.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Báo cáo Đánh giá tác động môi trường của Dự án đầu tư xây dựng công trình khai thác đá làm vật liệu xây dựng thông thường tại thôn Vĩnh Phước, xã Đại Đồng, huyện Đại Lộc, tỉnh Quảng Nam có diện tích khai thác 6,43 ha, diện tích khu vực sân công nghiệp 2,05 ha và diện tích khu vực bãi thải 1,85ha (sau đây viết tắt là dự án) do Công ty TNHH MTV Khai thác khoáng sản Đại Đồng làm Chủ đầu tư (sau đây viết tắt là chủ dự án), với các nội dung chính tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Chủ dự án có trách nhiệm:

1. Niêm yết công khai Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án theo quy định pháp luật.
2. Thực hiện nghiêm túc nội dung trong Báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt tại Điều 1 Quyết định này.

Điều 3. Quyết định phê duyệt Báo cáo Đánh giá tác động môi trường của Dự án là căn cứ để cơ quan có thẩm quyền thực hiện các nội dung sau:

1. Xem xét, quyết định các bước tiếp theo của Dự án theo quy định tại Điều 25 Luật Bảo vệ môi trường
2. Kiểm tra, thanh tra, giám sát Chủ dự án trong thực hiện nội dung Báo cáo đánh giá tác động môi trường được phê duyệt.
3. Kiểm tra, xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường (nếu có) của Dự án.
4. Trường hợp Chủ dự án vi phạm các quy định tại quyết định này, kịp thời báo cáo UBND tỉnh xem xét, xử lý.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng, Kế hoạch và Đầu tư, Công Thương; Chủ tịch UBND huyện Đại Lộc, Giám đốc Quỹ bảo vệ môi trường Việt Nam, Chủ tịch UBND xã Đại Đồng, Công ty TNHH MTV Khai thác khoáng sản Đại Đồng; thủ trưởng các đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 1977/QĐ-UBND ngày 14/6/2019 của UBND tỉnh phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường và Phương án cải tạo phục hồi môi trường Dự án xây dựng công trình khai thác đá làm vật liệu xây dựng thông thường tại thôn Vĩnh Phước, xã Đại Đồng, huyện Đại Lộc, tỉnh Quảng Nam./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- CT và các PCT UBND tỉnh;
- LĐVP;
- Phòng PC 05;
- Phòng TN&MT huyện Đại Lộc;
- Lưu: VT, KTN.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Hồ Quang Bửu

Quyết định phê duyệt Báo cáo Đánh giá tác động môi trường này đã được đăng ký Nhà nước tại Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Nam.

Số đăng ký: ĐK/ĐTM ngày tháng năm 2021

**SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
GIÁM ĐỐC**



Phụ lục

CÁC NỘI DUNG, YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH KHAI THÁC ĐÁ LÀM VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÔNG THƯỜNG TẠI THÔN VĨNH PHƯỚC, XÃ ĐẠI ĐỒNG, HUYỆN ĐẠI LỘC, TỈNH QUẢNG NAM

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /5/2021
của UBND tỉnh Quảng Nam)

1. Thông tin về dự án:

1.1. Các thông tin về Dự án:

- Tên Dự án: Đầu tư xây dựng công trình khai thác đá làm vật liệu xây dựng thông thường tại thôn Vĩnh Phước, xã Đại Đồng, huyện Đại Lộc, tỉnh Quảng Nam.
- Chủ Dự án: Công ty TNHH MTV khai thác khoáng sản Đại Đồng.
- Địa chỉ liên hệ: thôn Vĩnh Phước, xã Đại Đồng, huyện Đại Lộc, tỉnh Quảng Nam.
- Địa chỉ thực hiện Dự án: thôn Vĩnh Phước, xã Đại Đồng, huyện Đại Lộc, tỉnh Quảng Nam.

1.2. Phạm vi, quy mô, công suất của Dự án:

a) Phạm vi Dự án

Dự án đầu tư xây dựng công trình khai thác đá làm vật liệu xây dựng thông thường tại thôn Vĩnh Phước, xã Đại Đồng, huyện Đại Lộc, tỉnh Quảng Nam có diện tích khai thác là 6,43 ha, diện tích khu vực sản công nghiệp là 2,05 ha, diện tích khu vực bãi thải là 1,85 ha. Dự án có giới hạn như sau:

- Khu vực khai thác

- + Phía Đông: tiếp giáp với mỏ đá của Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Nhật Tiến cách ranh giới mỏ khoảng 20m.
- + Phía Nam: tiếp giáp với mỏ fenspat của Công ty TNHH YFA Quảng Nam cách ranh giới mỏ khoảng 30m.
- + Phía Bắc, Tây: tiếp giáp với đất rừng sản xuất của người dân.
- + Phía Đông Nam: giáp sản công nghiệp của dự án.

- Khu vực sản công nghiệp

- + Phía Đông giáp với đất rừng trồng.
- + Phía Tây giáp với mỏ fenspat của Công ty TNHH YFA Quảng Nam.
- + Phía Nam giáp với mỏ đá của Công ty Cổ phần Kỹ nghệ khoáng sản Quảng Nam.
- + Phía Bắc giáp với mỏ đá của Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Nhật Tiến.

- Khu vực bãi thải

+ Phía Đông: Tiếp giáp đất trồng keo của người dân và đập Cửu Kiến.

+ Phía Nam: Tiếp giáp với đất rừng trồng keo của người dân.

+ Phía Bắc: Tiếp giáp với đất rừng trồng keo của người dân.

+ Phía Tây: Tiếp giáp với đất rừng trồng keo của người dân.

b) Quy mô của Dự án

- Diện tích dự án được thể hiện ở bảng sau:

| TT | Khu vực | Đơn vị | Diện tích |
|-----------|--------------------------|---------------|------------------|
| 1 | Diện tích khai trường | ha | 6,43 |
| 2 | Mặt bằng sân công nghiệp | ha | 2,05 |
| 3 | Khu vực bãi thải | ha | 1,85 |
| | Tổng | ha | 10,33 |

- Công suất khai thác 200.000m³ đá nguyên khối/năm (tương đương 295.000m³ đá nguyên khai/năm) và thu hồi khoáng sản đất làm vật liệu san lấp phát sinh trong quá trình khai thác đá với khối lượng 90.339 m³ nguyên khối, công suất thu hồi khoáng sản đất làm vật liệu san lấp đi kèm cụ thể như sau:

| STT | Năm khai thác | Khối lượng đất tận thu (m³ nguyên khối) |
|------------|------------------------|---|
| 1 | Năm xây dựng cơ bản | 6.528 |
| 2 | Năm 1 | 26.115 |
| 3 | Năm 2 | 17.355 |
| 4 | Năm 3 | 13.846 |
| 5 | Năm 4 | 11.743 |
| 6 | Năm 5 | 13.913 |
| 7 | Năm 6 | 839 |
| | Tổng khối lượng | 90.339 |

- Tuổi thọ mỏ: 13 năm trong đó thời gian xây dựng mỏ là 0,5 năm (6 tháng), thời gian khai thác mỏ theo công suất thiết kế là 12,5 năm.

c) Các hạng mục chính của Dự án

| STT | Hạng mục | Đơn vị tính | Số lượng |
|-------------|---|--------------------|-----------------|
| I | Khu vực khai thác | ha | 6,43 |
| 1 | Tuyến đường di chuyển thiết bị | m | 263 |
| 2 | Cải tạo tuyến đường vận chuyển | m | 780 |
| 3 | Bạc ngọn mức +205m | m ² | 1.444 |
| 4 | Bãi xúc mức +130m | m ² | 3.630 |
| II | Khu vực mặt bằng sân công nghiệp | ha | 2,05 |
| 1 | Trạm nghiền sàng | Trạm | 01 |
| 2 | Trạm biến áp | Trạm | 01 |
| 3 | Nhà điều hành | Nhà | 01 |
| 4 | Nhà bảo vệ | Nhà | 01 |
| 5 | Cầu rửa xe | Cái | 01 |
| 6 | Kho chứa CTR, CTNH | Cái | 01 |
| 7 | Nhà vệ sinh | Cái | 01 |
| III | Bãi thải | ha | 1,85 |
| Tổng | | ha | 10.33 |

2. Các tác động môi trường chính, chất thải phát sinh từ Dự án

2.1. Các tác động môi trường chính của Dự án

a) Trong giai đoạn xây dựng:

- Đối với môi trường không khí: tiếng ồn, bụi, khí thải.
- Đối với môi trường nước: nước thải sinh hoạt, nước thải xây dựng, nước mưa chảy tràn.
- Đối với chất thải rắn: chất thải rắn sinh hoạt, chất thải nguy hại.

b) Trong giai đoạn vận hành:

- Đối với môi trường không khí: Bụi, khí thải, tiếng ồn.
- Đối với môi trường nước: nước thải sinh hoạt, nước mưa chảy tràn.
- Đối với chất thải rắn: chất thải rắn sinh hoạt, chất thải nguy hại.

2.2. Quy mô, tính chất của bụi, khí thải

a) Trong giai đoạn xây dựng

- Bụi, khí thải: Từ phương tiện vận chuyển, hoạt động đào đắp làm đường vận chuyển, hoạt động vận chuyển đất bóc dư thừa về bãi thải thành phần ô nhiễm chủ yếu là bụi, khói thải, khí CO, NO₂, SO₂.

b) Trong giai đoạn hoạt động

- Bụi thải: Bụi đất từ hoạt động bóc tầng phủ; từ hoạt động khai thác; hoạt động xúc bốc, vận chuyển đá về khu chế biến, vận chuyển đất bóc tầng phủ về bãi thải và vận chuyển đá thành phẩm, đất tầng phủ đến nơi tiêu thụ; bụi từ chế biến đá; bụi từ quá trình khoan nổ mìn.

- Khí thải: Khí thải từ hoạt động của máy móc, thiết bị, phương tiện giao thông chủ yếu là CO, NO₂, SO₂.

2.3. Quy mô, tính chất của nước thải

- Lượng nước thải sinh hoạt:

+ Giai đoạn xây dựng cơ bản mỏ khối lượng khoảng 0,225 m³/ngày.

+ Giai đoạn khai thác chế biến đá, khối lượng nước thải sinh hoạt phát sinh khoảng 1,755m³/ngày.

Tính chất của nước thải sinh hoạt bao gồm các thông số ô nhiễm đặc trưng là BOD₅, TSS, Nito, Tổng P, các chất hoạt động bề mặt, Coliform.

- Nước mưa chảy tràn: chứa các tạp chất cuốn theo trên bề mặt khu vực dự án.

2.4. Quy mô, tính chất của chất thải rắn thông thường

a) Giai đoạn xây dựng cơ bản

- Chất thải rắn sinh hoạt chủ yếu là các chất hữu cơ, nilon, giấy vụn khối lượng khoảng 4,5 kg/ngày.đêm.

- Chất thải rắn xây dựng chủ yếu đất tầng phủ từ quá trình thi công hạng mục sân công nghiệp và đường vận chuyển khối lượng đất thải phát sinh khoảng 60.730m³.

b) Giai đoạn khai thác, chế biến đá

- Chất thải rắn sinh hoạt chủ yếu là giấy, thức ăn thừa, bao bì nilon khối lượng khoảng 35,1 kg/ngày.đêm.

- Chất thải rắn từ quá trình khai thác, chế biến đá là đất bóc tầng phủ với khối lượng khoảng 127.431m³ đất nguyên khối tương đương 164.386m³ đất nguyên khai.

2.5. Quy mô, tính chất của chất thải nguy hại

- Giai đoạn xây dựng cơ bản: chất thải nguy hại chủ yếu là dầu nhớt thải, giẻ lau dính dầu nhớt, hộp mực in, thùng phuy chứa dầu khối lượng khoảng 10kg/6 tháng.

- Giai đoạn khai thác, chế biến đá: khối lượng chất thải nguy hại phát sinh khoảng 500kg/năm.

3. Các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường

3.1. Trong giai đoạn xây dựng cơ bản mỏ

3.1.1. Đối với nước thải

- Nước thải sinh hoạt: Công ty thuê nhà vệ sinh di động cho công nhân sử dụng, định kỳ sẽ có đơn vị chức năng đến hút bùn cặn.

- Nước thải từ quá trình sửa chữa, bảo trì máy móc: loại nước thải này có chứa dầu mỡ thải. Để không hòa lẫn vào nước mưa chảy tràn, trong quá trình xây dựng cơ bản dầu mỡ phát sinh được thu gom và chứa trong các thùng chuyên dụng, lưu trữ tại kho chứa chất thải nguy hại được xây dựng tại sân công nghiệp và hợp đồng với các đơn vị chức năng để thu gom, xử lý.

3.1.2. Đối với bụi và khí thải

- Phun nước tạo độ ẩm trên tuyến đường vận chuyển vào những ngày nắng nóng với mật độ 03 lần/ngày (buổi sáng, trưa, chiều).

- Các xe tải vận chuyển nguyên vật liệu xây dựng phải phủ bạt để hạn chế gây ô nhiễm môi trường.

- Thi công theo kiểu cuốn chiếu, dứt điểm từng đoạn ngắn.

- Phương tiện vận chuyển sử dụng phải đạt tiêu chuẩn quy định của Cục Đăng kiểm về mức độ an toàn kỹ thuật và an toàn môi trường.

- Hạn chế sử dụng máy móc, phương tiện quá cũ để hạn chế phát sinh khí thải độc hại.

- Xây dựng kế hoạch vận chuyển hợp lý, loại phương tiện chuyên chở thích hợp.

- Thường xuyên kiểm tra, bảo trì máy móc, thiết bị và các phương tiện vận chuyển, đảm bảo các yêu cầu kỹ thuật trước khi đưa vào vận hành.

3.1.3. Công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, quản lý, xử lý chất thải rắn

- Chất thải rắn xây dựng: Khối lượng đất đào san gạt dư thừa (khoảng 60.730m³ nguyên khối) được vận chuyển về bãi thải phía Nam mỏ để phục vụ cho việc san gạt và cải tạo phục hồi môi trường sau này.

- Chất thải rắn sinh hoạt:

+ Quy định nội quy sinh hoạt, yêu cầu mọi người tuân thủ các biện pháp giữ gìn vệ sinh chung, đổ rác đúng nơi quy định.

+ Bố trí công nhân thu dọn chất thải rắn hằng ngày tại khu vực công trường tập trung về thùng chứa rác tại sân công nghiệp, Công ty hợp đồng với đơn vị có chức năng định kỳ thu gom và vận chuyển đến nơi xử lý đúng quy định.

3.1.4. Công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, quản lý, xử lý chất thải nguy hại

Toàn bộ chất thải nguy hại sau khi thu gom phân loại lưu trữ vào thùng chứa riêng sau đó được tập kết tại một khu vực kho chứa CTNH có diện tích 12m² tại khu vực sân công nghiệp để lưu trữ. Công ty sẽ hợp đồng với đơn vị có chức năng định kỳ đến thu gom vận chuyển xử lý theo quy định.

3.2. Trong giai đoạn khai thác, chế biến

3.2.1. Về xử lý bụi, khí thải

a) Tại khu vực khai thác

- Khai thác tuân thủ theo hồ sơ thiết kế được phê duyệt.
- Thực hiện công tác khoan nổ mìn để phá đá theo đúng quy định.
- Công nhân làm việc tại khai trường (khoan nổ mìn, xúc đá) được trang bị đầy đủ bảo hộ lao động chống bụi, chống ồn để đảm bảo sức khỏe.
- Phun nước trên đường vận chuyển trong khu mỏ, trước khu vực nhà làm việc và đường dẫn vào mặt bằng sân công nghiệp (MBSCN), từ MBSCN hướng ra đường quốc lộ 14B vào mùa nắng với tần suất 03 lần/ngày.
- Khai thác đến đâu giải phóng mặt bằng, phát quang cây rừng đến đó nhằm duy trì dải cây xanh khu vực khai thác, dọc đường vận chuyển nội bộ nhằm mục đích ngăn cản lượng bụi phát tán ra xa, tạo nhiều bóng mát.
- Thường xuyên kiểm tra, sửa chữa định kỳ tăng hiệu quả đốt cháy nhiên liệu của động cơ hoạt động trên khai trường.
- Lắp vòi phun nước tại mũi khoan để giảm thiểu bụi trong quá trình khoan đá (nước được phun liên tục trong thời gian khoan đá).
- Lập kế hoạch, phương án khai thác đá hằng năm để có kế hoạch khai thác hợp lý, không chặt phá cây cối, bóc tầng phủ tràn lan ngoài phạm vi dự án. Tiến hành cải tạo, phục hồi môi trường đối với khu vực đã khai thác không còn sử dụng cho các mục đích chứa đá thành phẩm, vận chuyển đá.

b) Tại khu vực sân công nghiệp

- Lắp hệ thống phun sương tạo ẩm trong quá trình nghiền, sàng, vận chuyển trên băng tải. Hệ thống phun sương được vận hành thường xuyên và liên tục song song với quá trình chế biến.
- Lắp vòi phun nước tại điểm cuối băng chuyền đổ đá ra bãi chứa thành phẩm để giảm bụi.
- Phun nước giảm bụi tại bãi chứa thành phẩm để giảm bụi do các phương tiện giao thông cuốn lên với tần suất 04 lần/ngày (sáng 02 lần, chiều 02 lần).

c) Tại khu vực bãi thải

- Tiến hành phun nước tạo ẩm bãi thải trong thời gian lưu trữ vào mùa nắng với tần suất 03 lần/ngày vào buổi sáng, buổi trưa và buổi chiều nhằm hạn chế bụi phát tán.
- Trang bị bảo hộ lao động cho công nhân: khẩu trang, găng tay, nón, quần áo bảo hộ để hạn chế tác động của bụi.
- Bãi thải được đầm nén chặt để hạn chế bụi phát sinh.
- Tăng cường trồng cây xanh xung quanh khu vực bãi thải.

- San ủi, trồng cỏ để hạn chế xói mòn, đồng thời giảm phát tán bụi ra môi trường xung quanh.

d) Giảm thiểu bụi đối với hệ thống đường giao thông

- Định kỳ cải tạo, sửa chữa đường hỏng, vá ổ gà bằng vật liệu có sẵn tại khu vực MBSCN (đá sỏi, đất,...). Công tác cải tạo, sửa chữa được thực hiện bằng thủ công kết hợp cơ giới.

- Phun nước trên tuyến đường vận chuyển: Cụ thể là đường vận chuyển từ mỏ đến MBSCN và từ MBSCN ra đường Quốc lộ 14B vào những ngày nắng với tần suất 03 lần/ngày và tùy thuộc vào điều kiện thời tiết từng ngày.

- Phương tiện vận chuyển không hoạt động vào các giờ cao điểm để tránh ảnh hưởng đến cuộc sống dân cư dọc tuyến đường vận chuyển.

- Đảm bảo thùng xe kín đồng thời che phủ bạt cẩn thận trong quá trình vận chuyển.

- Bố trí nhân viên quét dọn, thu gom đất, đá rơi vãi tại khu vực giao lộ với đường 14B.

- Bố trí trạm rửa xe tại khu vực sân công nghiệp, các xe vận chuyển được rửa sạch đất trước khi ra khỏi khu vực dự án.

3.2.2. Giảm thiểu ô nhiễm môi trường nước thải

a) Đối với nước thải sinh hoạt

Công ty sẽ thuê 01 nhà vệ sinh di động đặt tại vị trí sân công nghiệp xử lý nước thải sinh hoạt phát sinh do công nhân làm việc tại mỏ. Định kỳ Công ty hợp đồng đơn vị chức năng đến hút bùn cặn và xử lý đúng quy định.

b) Đối với nước mưa chảy tràn

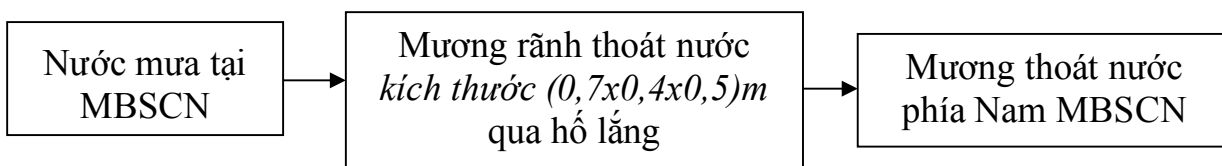
- Tại khu vực khai thác:

+ Từ năm thứ nhất đến năm thứ 10, cos đáy moong cao hơn địa hình tiếp giáp ở phía Nam khu vực mỏ nên nước trong mỏ thoát theo phương pháp tự chảy theo các rãnh thoát nước về phía Nam.

+ Từ năm thứ 11 đến khi kết thúc khai thác, đáy moong nằm thấp hơn địa hình tiếp giáp ở phía Nam khu vực mỏ nên Công ty xây dựng mương thoát nước tại góc phía Nam khu vực mỏ để thoát nước. Khai trường kết thúc mức +90m, tại điểm góc số 4 tiến hành đào mương có chiều dài 38m tới cốt +90m ở ngoài khai trường, mương có chiều rộng 02 m, đào giạt cơ đối với những đoạn có chiều cao lớn, đoạn qua đường được đào cống ngầm. Phía ngoài ranh giới từ mức +90m đến mức +60m sẽ tiến hành đào mương thoát nước có thông số (1x0,5x0,5)m, chiều dài 73m.

- Đối với khu vực bãi thải: Công ty tạo rãnh thoát nước xung quanh khu vực thải, nhằm gom nước để dẫn vào mương thoát nước ngăn không cho nước mưa chảy tràn vào trong khu vực bãi thải và góp phần thoát nước khu vực bãi thải, tránh gây gập úng, sạt lở.

- Tại khu vực sân công nghiệp: Công ty xây dựng hệ thống thoát nước khu vực sân công nghiệp như sau:



3.2.3. Công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, quản lý, xử lý chất thải rắn (CTR)

- Chất thải rắn sinh hoạt: thu gom CTR vào các thùng chứa có nắp đậy, tập trung tại khu vực sân công nghiệp và hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom xử lý.

- Chất thải rắn sản xuất thông thường: Tổng khối lượng đất bóc tầng phủ tại khu vực khai thác là 127.431m³ nguyên khối, trong đó:

+ Khối lượng đất san lấp thu hồi đưa đi tiêu thụ là 90.339 m³ đất nguyên khối. Công ty khai thác vận chuyển đất tầng phủ đi tiêu thụ từ năm xây dựng cơ bản đến năm thứ 6.

+ Khối lượng đất san lấp đổ vào bãi thải để cải tạo, phục hồi môi trường là 37.092m³ đất nguyên khối. Từ năm thứ 6 đến năm thứ 13 sẽ đổ vào bãi thải diện tích 1,85 ha. (Tổng khối lượng đất chứa tại bãi thải khoảng 97.822m³ nguyên khối tương đương 126.190,3m³ nguyên khai).

3.2.4. Công trình, biện pháp thu gom, lưu trữ, quản lý, xử lý chất thải nguy hại (CTNH)

- Thu gom, phân loại, tách riêng từng loại CTNH, dụng cụ lưu chứa bảo đảm không rò rỉ, rơi vãi hoặc phát tán ra môi trường và được dán nhãn (tên CTNH, mã CTNH).

- Sử dụng kho chứa CTNH đã có sẵn diện tích 12m² tại mặt bằng sân công nghiệp để lưu trữ tạm thời CTNH. Kho chứa có đặc điểm mặt sàn chống thấm, có mái che, có cửa (ngoài cửa dán ký hiệu nhận biết), có gờ chống tràn, có biển báo hiệu, biển cảnh báo kho CTNH.

- Hợp đồng với đơn vị có chức năng đến thu gom đưa đi xử lý đúng quy định.

- Đối với CTNH liên quan đến vật liệu nổ công nghiệp do đơn vị nhà thầu khoan nổ mìn thu gom lưu trữ xử lý theo quy định.

3.2.5. Các biện pháp quản lý, phòng ngừa, ứng phó rủi ro, sự cố môi trường:

a) Phòng chống rủi ro trong công tác khoan nổ mìn, xử lý mìn câm

- Khoảng cách an toàn trong nổ mìn được xác định theo quy phạm kỹ thuật an toàn trong khai thác và chế biến đá lộ thiên. Chú ý nhất là khoảng cách an toàn do đá bay; Đảm bảo khoảng cách an toàn tối thiểu theo tính toán trong báo cáo nghiên cứu khả thi của dự án đã được Sở Công thương tỉnh Quảng Nam thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi tại Công văn số 1221/SCT-KTATMT ngày 07/8/2020.

- Phân công người gác khi nổ mìn: tại công trường bãi nổ mìn, trước mỗi đợt nổ phân công người gác đường vào khu vực khai thác và các vị trí đường mòn; mỗi nơi có 01 điểm gác, cách xa nơi nổ mìn là 300m. Mỗi trạm gác cử một người gác, thường xuyên thông báo cho nhân dân, CBCNV biết thời điểm nổ mìn, không cho người dân vào khu vực cấm này. Trước khi nổ mìn khoảng 15 phút, sử dụng loa phóng thanh để thông báo cho người dân được biết.

- Vật liệu nổ công nghiệp (VLNCN): sử dụng loại VLNCN an toàn được Bộ Công thương thông báo danh mục VLNCN hàng năm cho phép đưa vào sử dụng. Quá trình sử dụng VLNCN đều tuân thủ nghiêm ngặt các quy định của nhà nước tại QCVN 01:2019/BCT.

- Xử lý mìn câm:

+ Bố trí nhân viên chuyên trách khảo sát, rà phá mìn câm trước khi đưa máy móc, con người vào khai thác đá ngay sau khi nổ mìn.

+ Hoạt động kiểm tra tháo dỡ mìn câm do đơn vị chức năng thực hiện.

+ Sau khi nổ mìn xong cần có một khoảng thời gian cần thiết để thông gió làm loãng khói mìn (20 ☹ 30 phút) thợ nổ mìn mới được vào kiểm tra bãi mìn, đồng thời chưa được dỡ bỏ các biển báo và trạm gác. Nếu kiểm tra thấy có mìn câm (phát mìn chưa nổ) thì phải xem xét kỹ lưỡng tình trạng, vị trí, số lỗ ghi chép đầy đủ rồi quay ra ngoài báo cáo với người chỉ huy nổ mìn để lập biện pháp.

+ Công việc xử lý mìn câm là một công việc nguy hiểm và phức tạp vì vậy ngoài người trực tiếp được giao nhiệm vụ xử lý và người chỉ huy nổ mìn còn lại các người khác kể cả thợ nổ mìn không được giao nhiệm vụ phải rời khỏi khu vực có mìn câm.

+ Khi kiểm tra và xử lý mìn câm nghiêm cấm kéo dây kíp trong lỗ mìn câm, đào hoặc khoan trực tiếp lỗ mìn câm theo đúng quy định tại QCVN 01:2019/BCT.

+ Sau khi xử lý xong kiểm tra lần cuối, đơn vị khoan nổ mìn có trách nhiệm thu dọn sạch thuốc nổ vung vãi, kíp nổ (nếu có) kiểm tra lại tình trạng đất đá để đảm bảo an toàn cho những người làm việc rồi mới phát lệnh an toàn.

b) Phòng chống sạt lở moong khai thác và bãi thải

- *Phòng ngừa sạt lở bờ moong khai thác*: để phòng tránh sạt lở bờ moong khai thác, sự cố môi trường trong hoạt động khai thác mỏ thì chủ đầu tư sẽ thực hiện những biện pháp sau:

+ Tuân thủ đúng phương án khai thác khai thác đã được phê duyệt.

+ Chủ động tổ chức kiểm tra bờ mỏ.

+ Xây dựng, ban hành hệ thống quản lý an toàn, quản lý rủi ro trong quá trình hoạt động của dự án.

+ Xây dựng các mương, rãnh thoát nước để ngăn nước mặt xâm nhập vào các khối đất đá trên sườn dốc.

+ Có các biện pháp phòng, chống các sự cố, chủ động về lực lượng, phương tiện sẵn sàng tham gia ứng phó kịp thời các tình huống thiên tai có thể xảy ra. Đảm bảo an toàn lao động và các quy định khác có liên quan về an toàn trong khai thác mỏ; chịu trách nhiệm trước pháp luật nếu xảy ra sự cố mất an toàn gây ảnh hưởng đến tính mạng con người và tài sản.

- *Phòng ngừa sạt lở bãi thải hiện biện pháp:*

+ Đổ thải đúng vị trí quy định.

+ Lựa chọn trình tự đổ thải hợp lý: tiến hành từ dưới lên trên, bãi thải phát triển từ trong ra ngoài.

+ Thực hiện lu lèn để tạo ổn định bãi thải.

+ Thực hiện thường xuyên việc thu dọn đất trôi lấp, đặc biệt sau những trận mưa lớn.

+ Thực hiện xây tường chắn để chống sạt lở, gây bồi lấp đập Cừu Kiến.

+ Phủ kín các sườn bờ mỏ bằng thảm thực vật, nhằm chống sự phong hóa và xói lở do nước mưa.

+ Ngoài ra, công ty cũng sẽ chú trọng nạo vét thường xuyên các mương thoát nước xung quanh khu vực bãi thải để đảm bảo việc thoát nước vào mùa mưa.

c) Công tác phòng cháy chữa cháy (PCCC):

- Trang bị các phương tiện PCCC phù hợp bao gồm: hệ thống nước và bơm nước, hệ thống báo cháy, bình cứu hỏa, hố cát, còi keng báo động, biển cấm lửa tại MBSCN. Tất cả các công trình PCCC đều được Công an PCCC kiểm tra thẩm định và cấp phép hoạt động.

- Thường xuyên cho phát quang cây cỏ quanh khu vực để xảy ra cháy nổ như: kho chứa nguyên vật liệu, trạm điện.

- Thu dọn các loại cành, cây sau khi phát quang ra khỏi dự án.

4. Phương án cải tạo, phục hồi môi trường

4.1. Giải pháp cải tạo, phục hồi môi trường

- Tháo dỡ các công trình trên bề mặt phục vụ dự án: nhà bảo vệ, nhà điều hành, trạm biến áp, trạm rửa xe, trạm nghiền sàng, trạm cân, đường dây điện.

- Củng cố bờ moong khai thác: tiến hành cải tạo bờ mỏ từ trên xuống dưới, sau khi cải tạo được bờ mỏ phía bên trên tiến hành cải tạo tầng tiếp theo ở dưới. Công tác mở vỉa tạo tầng khai thác tuân theo đúng quy phạm kỹ thuật khai thác mỏ lộ thiên. Quá trình cải tạo bờ moong được thực hiện song song trong quá trình khai thác.

- Cải tạo tuyến đường từ mỏ đến quốc lộ 14B có chiều dài khoảng 2km.

- Cải tạo, nạo vét mương thoát nước mỏ có kích thước dài x rộng x cao = (38m x 2m x 10m) + (73m x 1m x 0,5m).

- Lập hàng rào xung quanh khu vực mỏ với tổng chiều dài hàng rào là 1.134m.

- Lắp đặt biển báo khu vực nguy hiểm xung quanh mỏ. Số lượng biển báo lắp đặt là 20 cái, khoảng cách trung bình giữa các biển là 60 m.

- San gạt trên bề mặt diện tích đáy moong khai thác, diện tích sân công nghiệp và bãi thải. Tổng khối lượng đất sử dụng là 126.190,3m³ đất nguyên khai.

- Trồng rừng keo lai trên toàn bộ diện tích sau khi san gạt là 44.900m² (đáy moong khai thác 18.300m²; sân công nghiệp 6.100m²; bãi thải 18.500m²). Tổng số cây trồng là 9.610 cây.

| STT | Công tác | ĐVT | Khối lượng |
|------------|--|----------------|-------------------|
| I | Tháo dỡ công trình | | |
| 1 | Tháo dỡ nhà bảo vệ | m ² | 10 |
| 2 | Tháo dỡ nhà điều hành | m ² | 100 |
| 3 | Tháo dỡ trạm biến áp | Trạm | 1 |
| 4 | Tháo dỡ trạm rửa xe | m ² | 50,1 |
| 5 | Tháo dỡ trạm nghiền sàng | Tấn | 200 |
| 6 | Tháo dỡ trạm cân | Tấn | 1 |
| 7 | Tháo dỡ đường dây điện | m | 1.000 |
| II | Cải tạo tuyến đường vào mỏ | m | 2.000 |
| III | Cải tạo, nạo vét mương thoát nước | m ³ | 800 |
| IV | San gạt mặt bằng dự án | m ³ | 126.190,3 |
| V | Đào hố, trồng cây phục hồi môi trường | Cây | 9.610 |
| VI | Lập hàng rào và biển báo xung quanh moong khai thác | | |
| 1 | Chiều dài thép gai | m | 3.402 |
| 2 | Cọc bê tông | Cái | 379 |
| 3 | Biển báo | Cái | 20 |

4.2. Dự toán kinh phí cải tạo, phục hồi môi trường và phương án ký quỹ

- Tổng chi phí thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường 4.218.000.000 đồng (bốn tỷ, hai trăm mười tám triệu đồng).

- Tổng tiền ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường là 4.218.000.000 đồng (bốn tỷ, hai trăm mười tám triệu đồng).

- Số lần ký quỹ: Tuổi thọ mỏ là 13 năm (thuộc trường hợp có thời hạn khai thác từ 10 năm đến dưới 20 năm) sẽ thực hiện ký quỹ nhiều lần cụ thể như sau:

+ Số tiền ký quỹ lần đầu 843.600.000 đồng (Tám trăm bốn mươi ba triệu, sáu trăm nghìn đồng).

+ Số tiền ký quỹ cho mỗi năm trong 12 năm sau là: 281.200.000 đồng (Hai trăm tám mươi một triệu, hai trăm nghìn đồng).

- Trường hợp Giấy phép khai thác khoáng sản có thời hạn khai thác khác với thời gian trong Phương án cải tạo, phục hồi môi trường được phê duyệt thì Chủ dự án có trách nhiệm lập hồ sơ đề nghị điều chỉnh nội dung và dự toán số tiền ký quỹ theo Giấy phép khai thác khoáng sản được cấp trình UBND tỉnh (qua Sở Tài nguyên và Môi trường) để xem xét, quyết định.

- Thời điểm ký quỹ:

+ Chủ đầu tư sẽ thực hiện ký quỹ lần đầu theo thời hạn không quá 30 (ba mươi) ngày làm việc kể từ ngày được phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường.

+ Dự án thuộc trường hợp ký quỹ nhiều lần, việc ký quỹ từ lần thứ hai trở đi phải thực hiện trước ngày 31 tháng 01 của năm ký quỹ.

- Đơn vị nhận ký quỹ: Quỹ bảo vệ môi trường Việt Nam (trong trường hợp Quỹ Bảo vệ môi trường tỉnh Quảng Nam chưa thành lập).

5. Danh mục công trình bảo vệ môi trường chính của dự án

| STT | Công trình bảo vệ môi trường | Chức năng | Quy mô |
|-----|--|--|---------------------|
| 1 | Nhà vệ sinh di động | Xử lý nước thải sinh hoạt | |
| 2 | Kho lưu trữ chất thải nguy hại | Thu gom, lưu trữ chất thải nguy hại | 12m ² |
| 3 | Thùng rác chứa chất thải rắn sinh hoạt | Thu gom, lưu trữ chất thải rắn sinh hoạt | 01 cái loại 240 lít |

6. Chương trình quản lý và giám sát môi trường của Chủ dự án

| TT | Hạng mục giám sát | Thông số | Khối lượng | Tần suất | Cơ sở so sánh, đánh giá |
|-----------|--------------------------------------|---|--|--|--|
| I | Giai đoạn xây dựng cơ bản mở | | | | |
| 2 | Giám sát CTR | Khối lượng, công tác thu gom, tập kết và xử lý CTR | Toàn dự án | Thường xuyên trong giai đoạn xây dựng | Nghị định số 38/2015/NĐ-CP |
| 3 | Giám sát CTNH | Khối lượng, công tác thu gom, tập kết và xử lý CTNH | Toàn dự án | | Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT |
| 4 | Giám sát khác | Tình hình sạt lở đất, bồi lấp, đá lăn, đá văng | Toàn dự án | Thường xuyên và nhất là sau mùa mưa | - |
| II | Giai đoạn khai thác, chế biến | | | | |
| 1 | Giám sát MTKK | Tiếng ồn, độ rung, tổng bụi lơ lửng, SO ₂ , NO ₂ , CO | - 1 điểm tại các vị trí đang khai thác. - 1 điểm tại khu vực sân công nghiệp. | 03 tháng/lần | QCVN 05:2013/BTNMT QCVN 27:2016/BYT QCVN 24:2016/BYT |
| 2 | Giám sát CTR | Khối lượng, công tác thu gom, tập kết và xử lý CTR | Toàn dự án | Thường xuyên trong quá trình khai thác | Nghị định số 38/2015/NĐ-CP |
| 3 | Giám sát CTNH | Khối lượng, công tác thu gom, tập kết và xử lý CTNH | Toàn dự án | | Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT |
| 4 | Giám sát khác | Tình hình sạt lở đất, bồi lấp, đá lăn, đá văng | Toàn dự án | Thường xuyên và nhất là sau mùa mưa | - |

| TT | Hạng mục giám sát | Thông số | Khối lượng | Tần suất | Cơ sở so sánh, đánh giá |
|--|-------------------|---|--|--|------------------------------|
| III Giai đoạn cải tạo phục hồi môi trường | | | | | |
| 1 | Giám sát MTKK | Tiếng ồn, tổng bụi lơ lửng, CO, NO ₂ , SO ₂ | Vị trí đang san gạt chuẩn bị trồng cây | 01 lần tại thời điểm san gạt mặt bằng trong giai đoạn phục hồi | QCVN 05:2013/BTNMT |
| 2 | Giám sát CTR | Khối lượng, công tác thu gom, tập kết và xử lý CTR | Toàn dự án | Thường xuyên trong giai đoạn | Nghị định số 38/2015/NĐ-CP |
| 3 | Giám sát CTNH | Khối lượng, công tác thu gom, tập kết và xử lý CTNH | Toàn dự án | Thường xuyên trong giai đoạn | Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT |
| 4 | Giám sát khác | Giám sát các yếu tố: xói mòn, trượt, lở, sụt lún đất. | Toàn dự án | Thường xuyên trong giai đoạn và 3 năm chăm sóc cây | - |

7. Trách nhiệm của Chủ dự án:

7.1. Tổ chức việc khai thác theo đúng tọa độ, diện tích trữ lượng của Dự án được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt; chống trôi trượt đất đá thải ra môi trường xung quanh.

7.2. Tuân thủ các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường hiện hành có liên quan, đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường trong quá trình hoạt động Dự án.

7.3. Tuân thủ các yêu cầu về phòng ngừa, ứng cứu sự cố, vệ sinh công nghiệp, phòng chống cháy, nổ, an toàn lao động, an toàn hóa chất trong quá trình thực hiện Dự án theo các quy định của pháp luật hiện hành.

7.4. Tất cả các loại máy móc, thiết bị, nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu được sử dụng trong dự án đều không thuộc danh mục cấm sử dụng ở Việt Nam theo quy định hiện hành.

7.5. Trong quá trình thực hiện dự án, nếu để xảy ra sự cố gây ảnh hưởng xấu đến chất lượng môi trường và sức khỏe cộng đồng phải dừng ngay các hoạt động của Dự án gây ra sự cố; tổ chức ứng cứu khắc phục sự cố; báo cáo kịp thời về Sở Tài nguyên và Môi trường, Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Đại Lộc để được hướng dẫn giải quyết; chịu trách nhiệm khắc phục sự cố môi trường, bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật.

7.6. Xây dựng kế hoạch thực hiện quan trắc môi trường định kỳ gửi Sở Tài nguyên và Môi trường trước ngày 31 tháng 12 của năm trước để theo dõi, giám sát và thực hiện đầy đủ Chương trình giám sát môi trường như đã nêu trong Báo cáo đánh giá tác động môi trường. Số liệu giám sát phải được cập nhật đầy đủ và lưu giữ để cơ quan quản lý nhà nước kiểm tra, đánh giá diễn biến về chất lượng môi trường của khu vực.

7.7. Thực hiện việc cải tạo, phục hồi môi trường và ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường theo đúng quy định. Lập, trình Sở Tài nguyên và Môi trường đề nghị kiểm tra, xác nhận hoàn thành từng phần hoặc toàn bộ nội dung Phương án cải tạo, phục hồi môi trường.

7.8. Báo cáo công tác thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường và ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường về UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND huyện Đại Lộc trước ngày 31 tháng 01 hàng năm.

7.9. Tuân thủ nghiêm túc công tác bảo vệ môi trường trong quá trình cải tạo, phục hồi môi trường, chế độ thông tin, báo cáo về việc thực hiện nội dung Phương án cải tạo, phục hồi môi trường đã được phê duyệt theo các yêu cầu của Quyết định này và các quy định của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

7.10. Chủ dự án có trách nhiệm nộp số tiền ký quỹ phải tính đến các yếu tố trượt giá và được xác định bằng số tiền ký quỹ nhân với chỉ số giá tiêu dùng của các năm trước đó từ thời điểm Phương án cải tạo, phục hồi môi trường được phê duyệt. Đồng thời, Chủ dự án phải có trách nhiệm kê khai và nộp tiền ký quỹ tại Quỹ bảo vệ môi trường Việt Nam (trong trường hợp Quỹ Bảo vệ môi trường tỉnh Quảng Nam chưa được thành lập) theo mẫu quy định tại Phụ lục số 12 Thông tư số 38/2015/TT-BTNMT ngày 30/6/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

7.11. Trong quá trình triển khai dự án, Chủ dự án có những thay đổi quy định tại Khoản 2, Điều 26 Luật Bảo vệ môi trường thuộc các trường hợp được quy định cụ thể tại Điểm 4 Khoản 7 Điều 1 tại Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ phải có văn bản báo cáo gửi UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường, chỉ được thực hiện những nội dung thay đổi sau khi có quyết định chấp thuận về môi trường của UBND tỉnh.

8. Các điều kiện liên quan kèm theo:

8.1. Tổ chức theo dõi, quan trắc các khu vực moong khai thác và có giải pháp phòng ngừa sự cố hiện tượng sạt lở; khi phát hiện có dấu hiệu xảy ra sự cố phải dừng ngay các hoạt động khai thác, khẩn trương đưa người và thiết bị ra khỏi khu vực nguy hiểm, đồng thời báo cáo cho cơ quan có thẩm quyền để phối hợp xử lý.

8.2. Thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ về tài chính đối với khai thác khoáng sản theo quy định của pháp luật hiện hành; tuân thủ chế độ thông tin, báo cáo về việc thực hiện nội dung của báo cáo đánh giá tác động môi trường được phê duyệt, các yêu cầu nêu tại quyết định này và theo quy định của pháp luật hiện hành.

8.3. Thực hiện kê khai nộp phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp theo quy định tại Nghị định số 53/2020/NĐ-CP ngày 05/5/2020 của Chính phủ quy định phí bảo vệ môi trường đối với nước thải.

8.4. Phối hợp chặt chẽ chính quyền địa phương giải quyết các vấn đề liên quan trong quá trình thực hiện dự án; thực hiện công tác tuyên truyền nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường, an ninh trật tự đối với nhân dân địa phương, người lao động tham gia thi công và khai thác Dự án.

8.5. Phối hợp với các doanh nghiệp: Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Nhật Tiến, Công ty TNHH YFA Quảng Nam, Công ty Cổ phần Kỹ nghệ khoáng sản Quảng Nam xây dựng quy chế phối hợp trong công tác bảo vệ môi trường tại khu vực và cơ chế phối hợp trong hoạt động nổ mìn khai thác.